|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 02/2024/QĐ-UBND | *Bắc Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2024* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy định quản lý, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa**

**để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ*[*Luật Thủy lợi*](https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/luat-08-2017-qh14-quoc-hoi-115517-d1.html)*ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ*[*Luật Thủy*](https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/luat-08-2017-qh14-quoc-hoi-115517-d1.html)*sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ*[*Luật Bảo vệ môi trường*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-nguyen-Moi-truong/Luat-so-72-2020-QH14-Bao-ve-moi-truong-2020-431147.aspx)*ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ Về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 10/TTr-SNN ngày 10 tháng 01 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành. Quyết định này thay thế Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định quản lý, khai thác, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 3.** Thủ trưởng cơ quan: Các Sở, cơ quan thuộc Ủy ban nhân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên khai thác công trình thủy lợi Bắc Sông Thương, Nam Sông Thương; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN KT. CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH**  **Lê Ô Pích** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**QUY ĐỊNH**

**Quản lý, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa**

**để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định nguyên tắc và các nội dung về quản lý, sử dụng diện tích mặt nước đối với hồ chứa có dung tích chứa toàn bộ từ 300.000 m3 (ba trăm nghìn mét khối) trở lên tại Phụ lục I và hồ chứa có dung tích chứa toàn bộ từ 300.000 m3 trở lên cấm nuôi trồng thủy sản tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quy định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quản lý, sử dụng và các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng diện tích mặt nước hồ**

1. Bảo đảm giữ nguyên trạng diện tích mặt nước hồ chứa, không làm thay đổi hoặc ảnh hưởng đến chức năng, nhiệm vụ chính của hồ chứa được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc thiết kế khi xây dựng, bảo đảm an toàn cho hồ chứa.

2. Bảo đảm quyền, lợi ích của nhà nước, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hồ chứa.

3. Quản lý, sử dụng nước hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả, gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác.

**Chương II**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 4. Chấp thuận phương án và giấy phép sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm tra phương án sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa đối với hồ chứa có dung tích từ 500.000 m3 trở lên do các Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khai thác công trình thủy lợi (Công ty TNHH MTV KTCTTL) quản lý;

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chấp thuận phương án sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa do Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố quản lý;

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận hồ sơ, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy phép cho hoạt động sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và khoản 9 Điều 1 Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổ, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.

**Điều 5. Hồ chứa chưa có tổ chức, cá nhân thuê hoặc hết thời hạn hợp đồng thuê sử dụng diện tích mặt nước**

1. Các Công ty TNHH MTV KTCTTL và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố được giao quản lý hồ chứa, thông báo rộng rãi việc cho thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh Bắc Giang.

2. Trường hợp có từ 02 phương án trở lên phù hợp với các quy định hiện hành thì Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận các phương án phù hợp của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đối với hồ chứa do các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chấp thuận các phương án phù hợp của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đối với hồ chứa do Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quản lý. Các Công ty TNHH MTV KTCTTL và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức đấu giá lựa chọn tổ chức, cá nhân thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa theo quy định.

**Điều 6. Thời hạn hợp đồng và mức thu tiền sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa**

1. Thời hạn hợp đồng cho thuê diện tích mặt nước hồ chứa theo phương án sản xuất kinh doanh và chu kỳ sản xuất không quá 05 năm (60 tháng) cho một lần hợp đồng.

2. Mức thu tiền sử dụng nước và đơn giá thuê diện tích mặt nước

Mức thu tiền sử dụng nước áp dụng theo quy định tại Quyết định số 150/2013/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 639/2013/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Sửa đổi khoản 1, Điều 1 Quyết định số 150/2013/QĐ-UBND ngày 02 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc Quy định mức thu tiền nước đối với tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi để phục vụ cho các mục đích không phải sản xuất lương thực, mức trần phí dịch vụ lấy nước từ sau cống đầu kênh đến mặt ruộng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Sản lượng cá: Đối với hồ chứa có diện tích mặt nước nhỏ hơn 50 (năm mươi) ha, giá trị sản lượng áp dụng 0,2 tấn/ha/năm; đối với hồ chứa có diện tích mặt nước từ 50 (năm mươi) ha trở lên, giá trị sản lượng áp dụng 0,15 tấn/ha/năm.

Đơn giá: Áp dụng đơn giá bình quân năm theo giá thị trường.

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 7. Đối với các Sở, ngành**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ kê khai hiện trạng và tình hình sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa theo quy định.

b) Tổ chức hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các Công ty TNHH MTV KTCTTL và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quy định này và tổng hợp kết quả thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Hàng năm, thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc đột xuất việc quản lý, sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa theo quy định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn các tổ chức, cá nhân có nhu cầu thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản về trình tự, hồ sơ chấp thuận sử dụng diện tích mặt nước; thực hiện các quy định về quản lý tài nguyên nước, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chấp thuận phương án sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản theo Quy định này.

3. Sở Tài chính

Thẩm định bằng văn bản, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn giá cho thuê diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản theo Quy định này.

**Điều 8. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố**

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về diện tích mặt nước hồ trên địa bàn theo quy định của pháp luật hiện hành và Quy định này.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn xác định mực nước thiết kế của hồ chứa, phân giới cắm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ; phối hợp với tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa lập phương án trình Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chấp thuận.

3. Tuyên truyền, phổ biến Quy định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến các cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn để tổ chức thực hiện.

4. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố tổ chức thực hiện việc kê khai hiện trạng và tình hình sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn theo phân cấp và gửi báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 9. Các Công ty TNHH MTV KTCTTL**

1. Quản lý và sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa theo đúng quy định pháp luật hiện hành và Quy định này.

2. Xác định mực nước thiết kế của hồ chứa, phân giới cắm mốc khu vực lòng hồ, phạm vi mặt nước hồ chứa.

3. Hướng dẫn và tư vấn về chuyên môn quản lý, khai thác và phân phối nước cho các xã, phường, thị trấn, tổ chức hợp tác dùng nước để nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa, phòng tránh, giảm thiểu ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước trong hồ chứa.

4. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, các Công ty TNHH MTV KTCTTL tổ chức thực hiện việc kê khai hiện trạng và tình hình sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn được giao quản lý, sử dụng và gửi báo cáo kết quả về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 10. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa**

1. Sử dụng có hiệu quả diện tích mặt nước hồ chứa, bảo đảm các yêu cầu về phòng, chống, suy giảm, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước, đảm bảo chất lượng nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống dân sinh.

2. Phối hợp với cơ quan, đơn vị quản lý hồ chứa thực hiện tốt phương án ứng phó với thiên tai, ứng phó với tình huống khẩn cấp, bảo đảm an toàn công trình trong mùa mưa bão; sử dụng và bảo vệ diện tích mặt nước hồ chứa được giao theo Quy định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng được ký kết với cơ quan, đơn vị được giao quản lý hồ chứa.

**Điều 11. Điều khoản thi hành**

1. Xử lý chuyển tiếp

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đã được cấp giấy phép, ký hợp đồng sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản trước ngày Quy định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo thời gian, mức thu tiền và đơn giá thuê sử dụng diện tích mặt nước theo hợp đồng đã ký; trường hợp các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đã hoàn thiện các thủ tục và đang chờ được cơ quan có thẩm quyền xem xét về đơn giá thuê sử dụng diện tích mặt nước hồ chứa để nuôi trồng thủy sản thì thực hiện theo Quy định này kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

2. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

**Phụ lục I**

**DANH MỤC HỒ CÓ DUNG TÍCH CHỨA TỪ 300.000 m3 TRỞ LÊN**

| **STT** | **Tên hồ chứa** | **Địa điểm**  **(xã - huyện)** | **Dung tích hồ (Triệu m3)** | **Nhiệm vụ công trình** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ftưới (ha)** | **Cung cấp**  **nước** | **Phát điện (MW)** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **A** | **Các Công ty TNHH MTV KTCTTL quản lý: 39 hồ** | | | | | |
| ***I*** | ***Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Thương*** | | | | | |
| 1 | Hồ Suối Cấy | Xã Đồng Hưu - huyện Yên Thế | 5,2 | 700 | Cấp nước tưới |  |
| 2 | Hồ Cầu Rễ | Xã Tiến Thắng – huyện Yên Thế | 5,4 | 350 | Cấp nước tưới |  |
| 3 | Hồ Ngạc Hai | Xã Xuân Lương - huyện Yên Thế | 1,8 | 700 | Cấp nước tưới |  |
| 4 | Hồ Chùa Sừng | Xã Canh Nậu - huyện Yên Thế | 1,146 | 130 | Cấp nước tưới |  |
| 5 | Hồ Cầu Cháy | Xã Hồng Kỳ - huyện Yên Thế | 0,82 | 120 | Cấp nước tưới |  |
| 6 | Hồ Cầu Cài | Xã Đông Sơn - huyện Yên Thế | 0,79 | 88 | Cấp nước tưới |  |
| 7 | Hồ Suôí Ven | Xã Xuân Lương - huyện Yên Thế | 0,8 | 130 | Cấp nước tưới |  |
| 8 | Hồ Chồng Chềnh | Xã Đồng Vương - huyện Yên Thế | 0,635 | 80 | Cấp nước tưới |  |
| 9 | Hồ Hồng Lĩnh | Xã An Thượng - huyện Yên Thế | 0,543 | 100 | Cấp nước tưới |  |
| 10 | Hồ Quỳnh | xã Canh Nậu, huyện Yên Thế | 4,70 | 2.806 | Cấp nước tưới |  |
| 11 | Hồ Đá Ong | Xã Tiến Thắng - huyện Yên thế | 6,71 | 2.000 | Cấp nước tưới |  |
| ***II*** | ***Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương*** | | | | | |
| 1 | Hồ Hố Cao | Xã Hương sơn - huyện Lạng Giang | 1,735 | 210 | Cấp nước tưới |  |
| 2 | Hồ Suối Nứa | Xã Đông Hưng - huyện Lục Nam | 6,277 | 1.070 | Cấp nước tưới |  |
| 3 | Hồ Chùa Ông | Xã Đông Phú - huyện Lục Nam | 0,3 | 185 | Cấp nước tưới |  |
| 4 | Hồ Ba Bãi | Xã Bảo Sơn - huyện Lục Nam | 0,365 | 160 | Cấp nước tưới |  |
| 5 | Hồ Cửa Cốc | Xã Huyền Sơn - huyện Lục Nam | 1,15 | 145 | Cấp nước tưới |  |
| 6 | Hồ Khe Ráy | Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam | 0,491 | 190 | Cấp nước tưới |  |
| 7 | Hồ Khoanh Song | Xã Vô Tranh - huyện Lục Nam | 0,3 | 170 | Cấp nước tưới |  |
| 8 | Hồ Khe Cát | Xã Trường Sơn - huyện Lục Nam | 0,348 | 175 | Cấp nước tưới |  |
| 9 | Hồ Đá Cóc | Xã Nghĩa Phương - huyện Lục Nam | 0,3 | 145 | Cấp nước tưới |  |
| 10 | Hồ Cây Đa | Xã Đông phú - huyện Lục Nam | 2,55 | 400 | Cấp nước tưới |  |
| 11 | Hồ Va Khê | Xã Đông Phú - huyện Lục Nam | 0,93 | 125 | Cấp nước tưới |  |
| 12 | Hồ Khuôn Thần | Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn | 16,100 | 762 | Cấp nước tưới |  |
| 13 | Hồ Làng Thum | Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn | 8,16 | 1,645 | Cấp nước tưới |  |
| 14 | Hồ Đá Mài | Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn | 1,46 | 580 | Cấp nước tưới |  |
| 15 | Hồ Trại Muối | Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn | 1,761 | 500 | Cấp nước tưới |  |
| 16 | Hồ Đồng Cốc | Xã Đồng Cốc - huyện Lục Ngạn | 2,053 | 511 | Cấp nước tưới |  |
| 17 | Hồ Dộc Bấu | Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,99 | 324 | Cấp nước tưới |  |
| 18 | Hồ Bầu Lầy | Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn | 2,66 | 770 | Cấp nước tưới |  |
| 19 | Hồ Khe Sàng | Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn | 1,456 | 444 | Cấp nước tưới |  |
| 20 | Hồ Hàm Rồng | Xã Nam Dương - huyện Lục Ngạn | 1,113 | 170 | Cấp nước tưới |  |
| 21 | Hồ Khuôn Vố | Xã Tân Lập - huyện Lục Ngạn | 1,49 | 425 | Cấp nước tưới |  |
| 22 | Hồ Đồng Man | Xã Biển Động - huyện Lục Ngạn | 0,615 | 140 | Cấp nước tưới |  |
| 23 | Hồ Lòng Thuyền | Xã Tân Mộc - huyện Lục Ngạn | 0,575 | 330 | Cấp nước tưới |  |
| 24 | Hồ Khe Chão | Xã Long Sơn - huyện Sơn Động | 1,287 | 62,95 | Cấp nước tưới |  |
| 25 | Hồ Khuôn Thắm | Xã Quế Sơn - huyện Sơn Động | 0,539 | 26,01 | Cấp nước tưới |  |
| 26 | Hồ Khe Hắng | Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động | 2,24 | 49,38 | Cấp nước tưới |  |
| 27 | Hồ Khe Áng | Xã Yên Định - huyện Sơn Động | 0,3 | 3,9 | Cấp nước tưới |  |
| 28 | Hồ Lân | Xã Giáo Liêm - huyện Sơn Động | 0,3 | 8,45 | Cấp nước tưới |  |
| **B** | **UBND các huyện, Thành phố: 61 hồ** | | | | | |
| ***I*** | ***Huyện Yên Thế: 8 hồ*** | | | | | |
| 1 | Hồ Bản Cảng | Xã Tam Tiến- Huyện Yên Thế | 0,4 | 85 | Cấp nước tưới |  |
| 2 | Hồ Chín Suối | Xã Đồng Hưu- Huyện Yên Thế | 0,45 | 60 | Cấp nước tưới |  |
| 3 | Hồ Đèo Sặt | Xã Đồng Hưu- Huyện Yên Thế | 0,45 | 70 | Cấp nước tưới |  |
| 4 | Hồ Tân Gia | Xã Tân Hiệp- Huyện Yên Thế | 0,36 | 30 | Cấp nước tưới |  |
| 5 | Hò Cầu Đá | Xã An Thượng- Huyện Yên Thế | 0,34 | 60 | Cấp nước tưới |  |
| 6 | Hồ Thần Phù | Xã Hương Vĩ- Huyện Yên Thế | 0,35 | 45 | Cấp nước tưới |  |
| 7 | Hồ Rừng Tổ | Xã Hương Vĩ- Huyện Yên Thế | 0,35 | 51 | Cấp nước tưới |  |
| 8 | Hồ Yên Thượng | Xã Tam Hiệp- Huyện Yên Thế | 0,35 | 25 | Cấp nước tưới |  |
| ***II*** | ***Huyện Lục Ngạn: 37 hồ*** | | | | | |
| 1 | Hồ Cầu Lậu | Xã Mỹ Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 52 | Cấp nước tưới |  |
| 2 | Hồ Suối Nứa | Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 45 | Cấp nước tưới |  |
| 3 | Hồ Ba Chân | Xã Kiên Lao -huyện Lục Ngạn | 0,40 | 51 | Cấp nước tưới |  |
| 4 | Hồ Bóm | Xã Tân Quang - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 56 | Cấp nước tưới |  |
| 5 | Hồ Vành Dây | Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 61 | Cấp nước tưới |  |
| 6 | Hồ Tân Tiến | Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 43 | Cấp nước tưới |  |
| 7 | Hồ Khanh Thông | Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 39 | Cấp nước tưới |  |
| 8 | Hồ An Ninh | Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 47 | Cấp nước tưới |  |
| 9 | Hồ 38 | Xã Trù Hựu - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 53 | Cấp nước tưới |  |
| 10 | Hồ Khuân Nà | Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 57 | Cấp nước tưới |  |
| 11 | Hồ Khe Sàng | Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 60 | Cấp nước tưới |  |
| 12 | Hồ Thung | Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 46 | Cấp nước tưới |  |
| 13 | Hồ Khe Kìm | Xã Đèo Gia - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 52 | Cấp nước tưới |  |
| 14 | Hồ Tư Hai | Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 55 | Cấp nước tưới |  |
| 15 | Hồ 40 | Xã Quý Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,40 | 41 | Cấp nước tưới |  |
| 16 | Hồ Khuôn Chung | Xã Phong Vân - huyện Lục Ngạn | 0,45 | 61 | Cấp nước tưới |  |
| 17 | Hồ Vặt Phú | Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 50 | Cấp nước tưới |  |
| 18 | Hồ Thanh  Văn 2 | Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 43 | Cấp nước tưới |  |
| 19 | Hồ Phặt Trì | Xã Tân Hoa - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 45 | Cấp nước tưới |  |
| 20 | Hồ Trại Một | Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 51 | Cấp nước tưới |  |
| 21 | Hồ Cầu Súm | Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 60 | Cấp nước tưới |  |
| 22 | Hồ Đập Khanh | Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 47 | Cấp nước tưới |  |
| 23 | Hồ Đập Cầu Đá | Xã Phượng Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 55 | Cấp nước tưới |  |
| 24 | Hồ Hăng | Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 62 | Cấp nước tưới |  |
| 25 | Hồ Quán Ngọt | Xã Hồng Giang - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 45 | Cấp nước tưới |  |
| 26 | Hồ Ôỉ | Xã Nghĩa Hồ - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 47 | Cấp nước tưới |  |
| 27 | Hồ Dọc Song | Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 58 | Cấp nước tưới |  |
| 28 | Hồ Mỏ Quạ | Xã Biên Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 45 | Cấp nước tưới |  |
| 29 | Hồ Khuân Riềng | Xã CấmSơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 56 | Cấp nước tưới |  |
| 30 | Hồ Cáp | Xã Mỹ Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 39 | Cấp nước tưới |  |
| 31 | Hồ Thôn Họ | Xã Kiên Lao - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 57 | Cấp nước tưới |  |
| 32 | Hồ Chão Mới | Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 51 | Cấp nước tưới |  |
| 33 | Hồ Bèo | Xã Giáp Sơn - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 48 | Cấp nước tưới |  |
| 34 | Hồ Đồi Đỏ | Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 61 | Cấp nước tưới |  |
| 35 | Hồ Kim Thạch | Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 56 | Cấp nước tưới |  |
| 36 | Hồ Quế | Xã Thanh Hải - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 54 | Cấp nước tưới |  |
| 37 | Hồ Khả Lã | Xã Tân Lập - huyện Lục Ngạn | 0,30 | 56 | Cấp nước tưới |  |
| ***III*** | ***Huyện Sơn Động: 16 hồ*** | | | | | |
| 1 | Hồ Khe Khoang | Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động | 0,450 | 49 | Cấp nước tưới |  |
| 2 | Hồ Thung | Xã Vân Sơn - huyện Sơn Động | 0,460 | 47 | Cấp nước tưới |  |
| 3 | Hồ Thủm | Xã Tuấn Đạo - huyện Sơn Động | 0,400 | 42 | Cấp nước tưới |  |
| 4 | Hồ Mìn | Xã Quế Sơn - huyện Sơn Động | 0,400 | 50 | Cấp nước tưới |  |
| 5 | Hồ Khe Vín | Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động | 0,350 | 37 | Cấp nước tưới |  |
| 6 | Hồ Thâm Tặc | Xã Hữu Sản - huyện Sơn Động | 0,360 | 39 | Cấp nước tưới |  |
| 7 | Hồ Nà Trắng | Xã An Lạc - huyện Sơn Động | 0,360 | 25 | Cấp nước tưới |  |
| 8 | Hồ Khe Liềng | Xã An Lạc - huyện Sơn Động | 0,360 | 34 | Cấp nước tưới |  |
| 9 | Hồ Đồng Bây | Xã An Lạc - huyện Sơn Động | 0,360 | 41 | Cấp nước tưới |  |
| 10 | Hồ Cò Lìu | Xã An Lạc - huyện Sơn Động | 0,370 | 36 | Cấp nước tưới |  |
| 11 | Hồ Đồng Bài | Xã An Lạc - huyện Sơn Động | 0,365 | 41 | Cấp nước tưới |  |
| 12 | Hồ Đồng Dương | Xã An Lạc - huyện Sơn Động | 0,360 | 39 | Cấp nước tưới |  |
| 13 | Hồ Thôn Nghẽo | Xã Tuấn Đạo - huyện Sơn Động | 0,300 | 42 | Cấp nước tưới |  |
| 14 | Hồ Ao Sen | Xã An Bá - huyện Sơn Động | 0,350 | 37 | Cấp nước tưới |  |
| 15 | Hồ Thông Tin | Xã Chiên Sơn - huyện Sơn Động | 0,350 | 45 | Cấp nước tưới |  |
| 16 | Hồ Khuôn Réo | Xã Giáo Liêm - huyện Sơn Động | 0,350 | 35 | Cấp nước tưới |  |
| **Tổng cộng (A+B): 100 hồ** | | | | | | |

**Phụ lục II**

**DANH MỤC HỒ CÓ DUNG TÍCH CHỨA TỪ 300.000 m3 TRỞ LÊN**

**CẤM NUÔI TRỒNG THỦY SẢN THEO QUY MÔ CÔNG NGHIỆP VÀ**

**CÁC HOẠT ĐỘNG GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hồ chứa** | **Địa điểm (xã - huyện)** | **Dung tích hồ (Triệu m3)** | **Nhiệm vụ công trình** | | |
| **Ftưới (ha)** | **Cung cấp nước** | **Phát điện (MW)** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **I** | **Công ty TNHH MTV KTCTTL Bắc Sông Thương:** | | | | | |
| 1 | Hồ Cấm Sơn | Huyện Hữu Lũng - tỉnh Lạng Sơn | 249,75 | 24100 | Cấp nước tưới, nước sinh hoạt, phát điện | 4.500 |
| 2 | Hồ Suối Mỡ | Xã Nghĩa Phương - Lục Nam | 2,242 | 540 | Cấp nước tưới và cấp nước du lịch |  |
| 3 | Hồ Khe Đặng | Xã Vĩnh Khương - huyện Sơn Động | 1,354 | 63.55 | Cấp nước tưới và cấp nước sinh hoạt |  |
| **Tổng cộng: 03 hồ** | | | | | | |